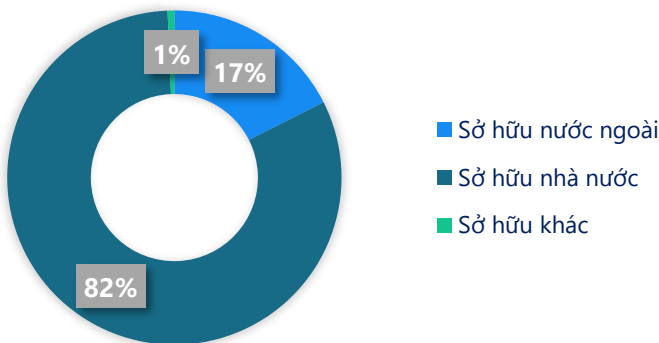


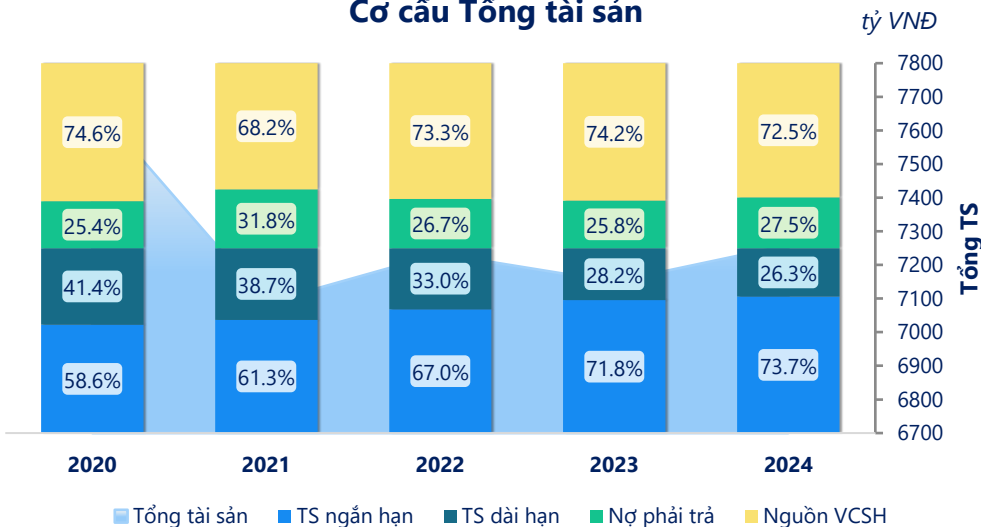
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		38,050		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		39,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		35,499		
SL cổ phiếu LH		231,800,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,035		
% sở hữu nước ngoài		17.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		5,277		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,820		
P/E		23.1		
EPS		1,649		
	YTD	1T	3T	6T
BHN		0.1%	1.5%	1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



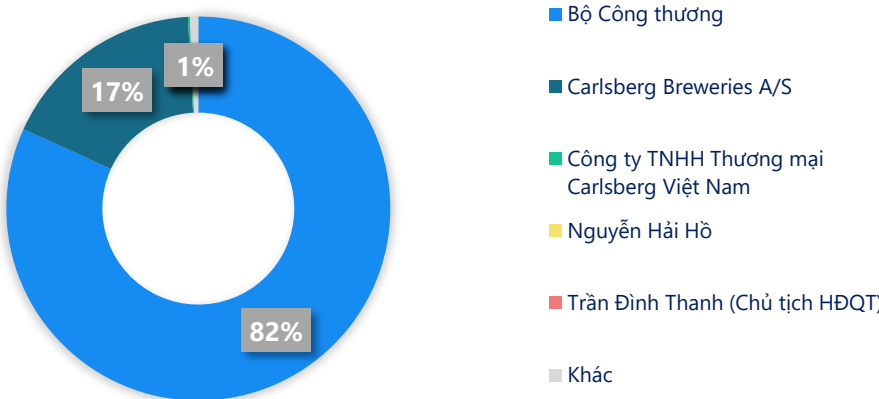
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BHN** năm 2024 tăng trưởng **1.53%** so với năm trước, đạt **7,259** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

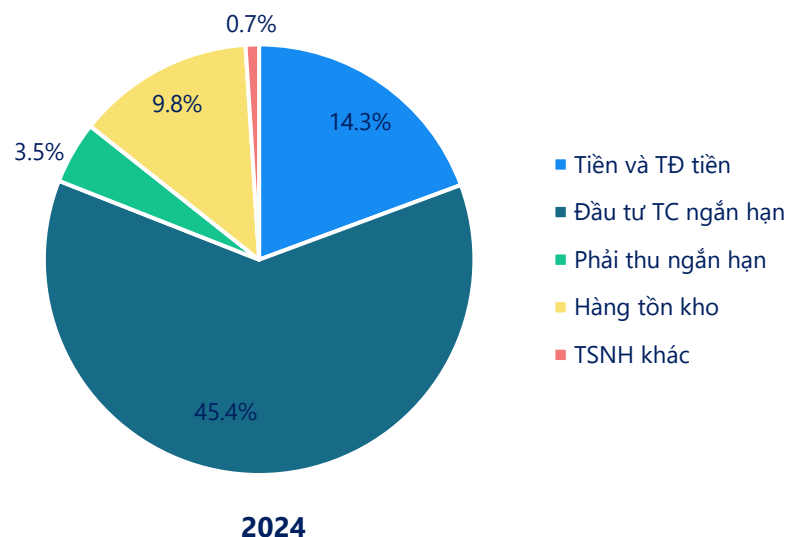
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **81.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 17.6% và cuối cùng là sở hữu khác 0.65%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Công thương** sở hữu **81.8%**, lớn thứ 2 là Carlsberg Breweries A/S nắm giữ 17.3% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam nắm giữ 0.16%.

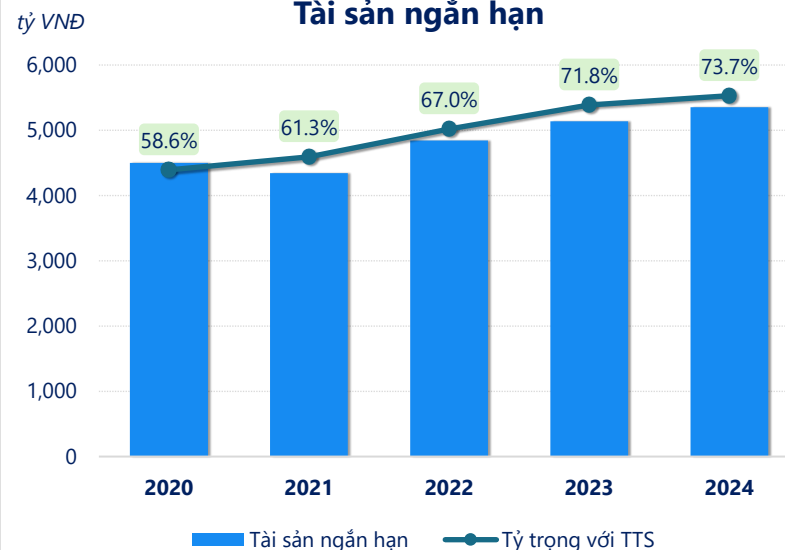
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



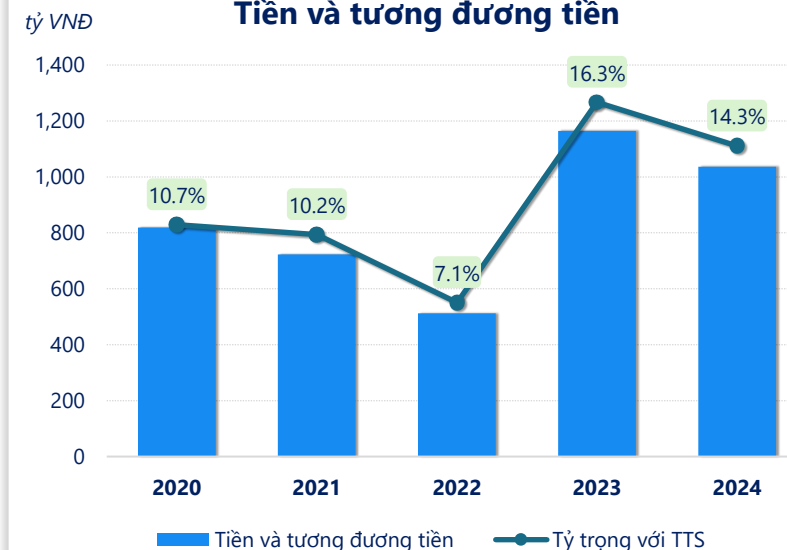
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BHN đạt **5,353** tỷ đồng, tăng trưởng **4.22%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

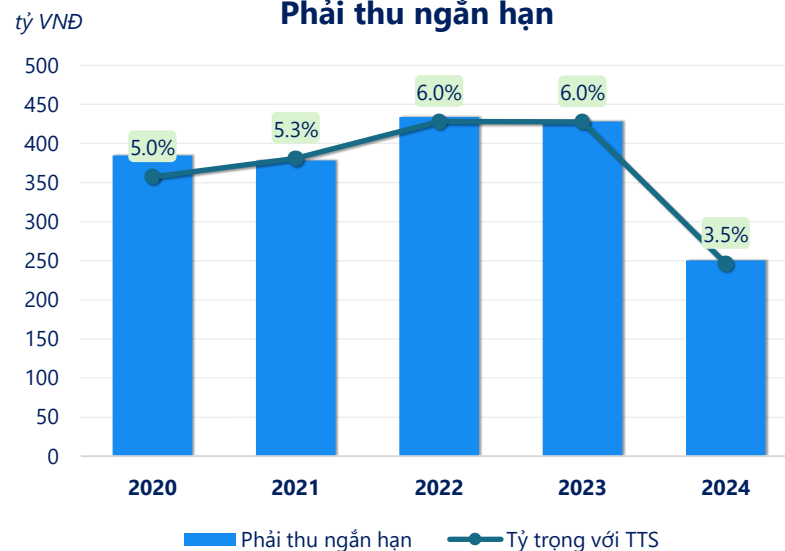
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



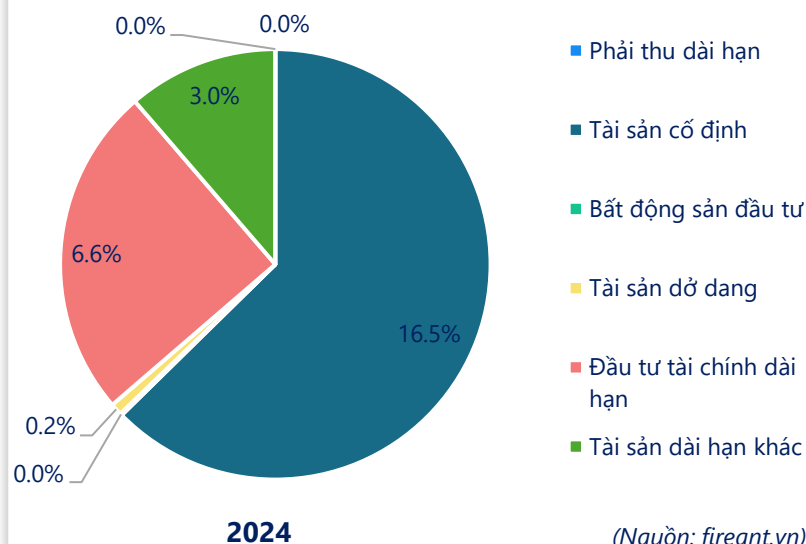
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



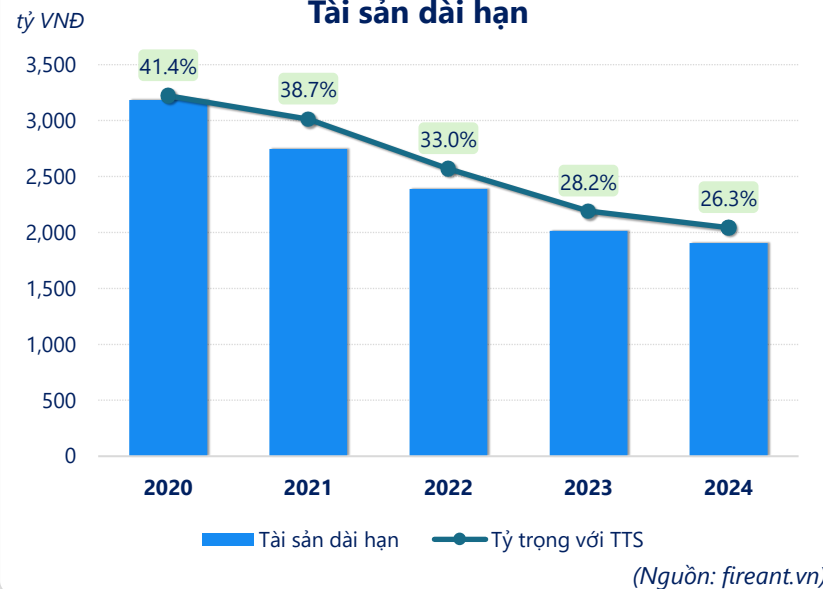
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



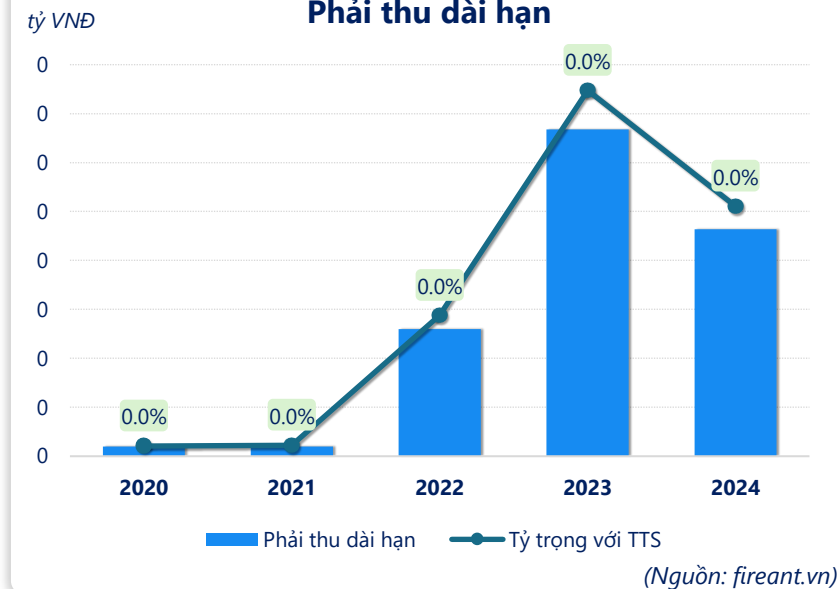
Tài sản dài hạn đạt **1,907** tỷ đồng giảm **5.33%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.57%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

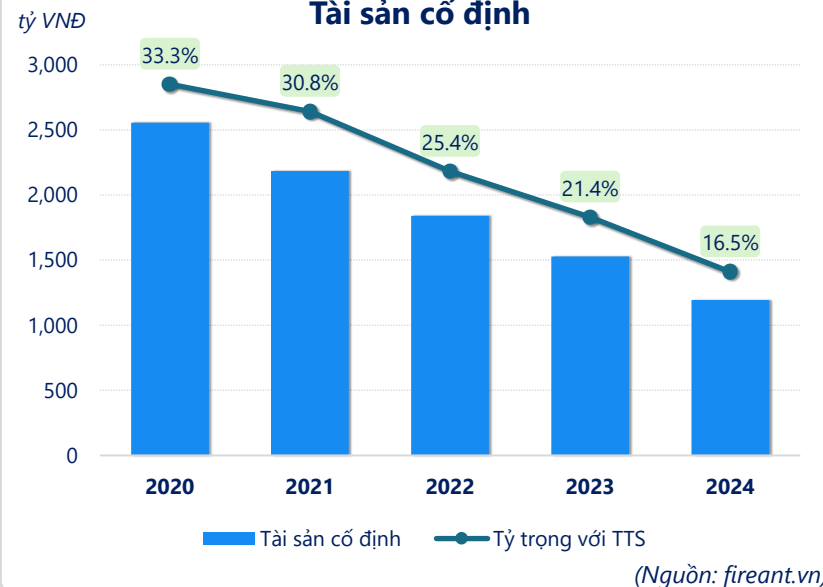
Tài sản dài hạn



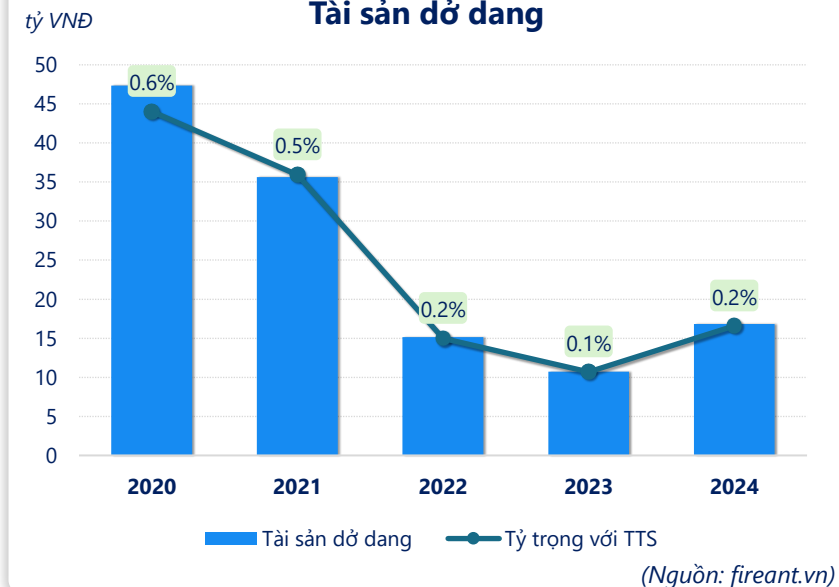
Phải thu dài hạn

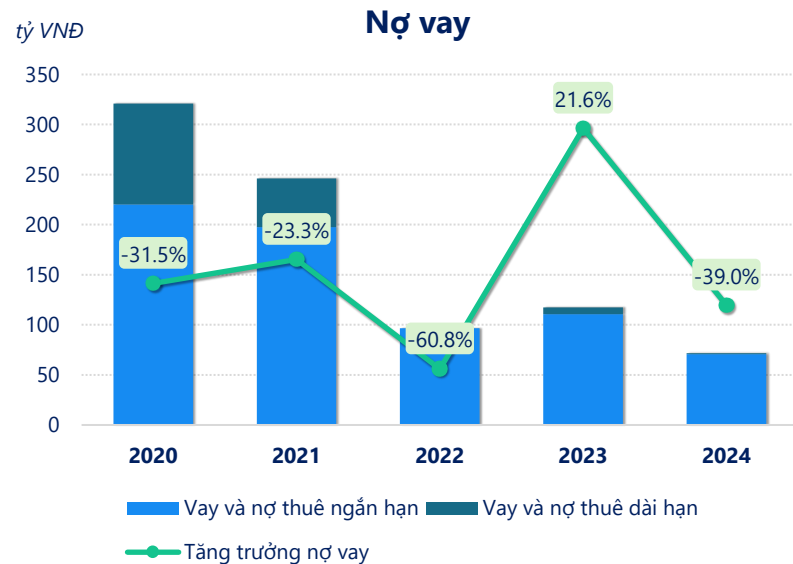
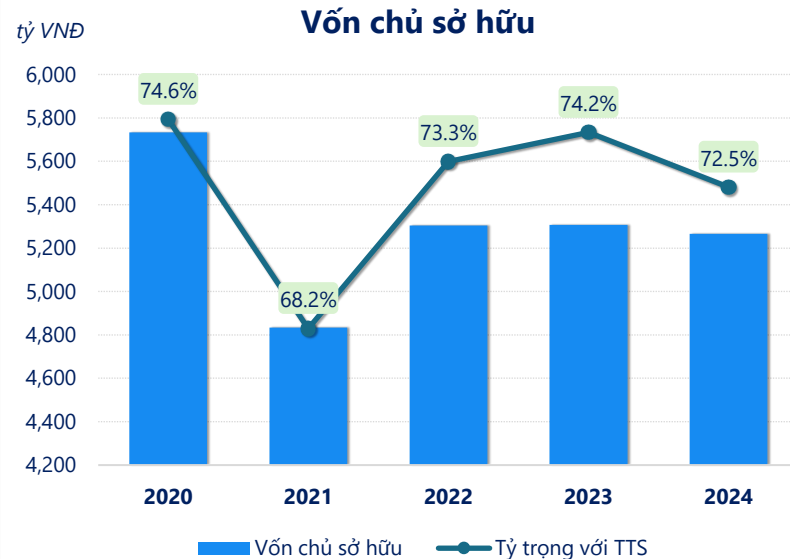
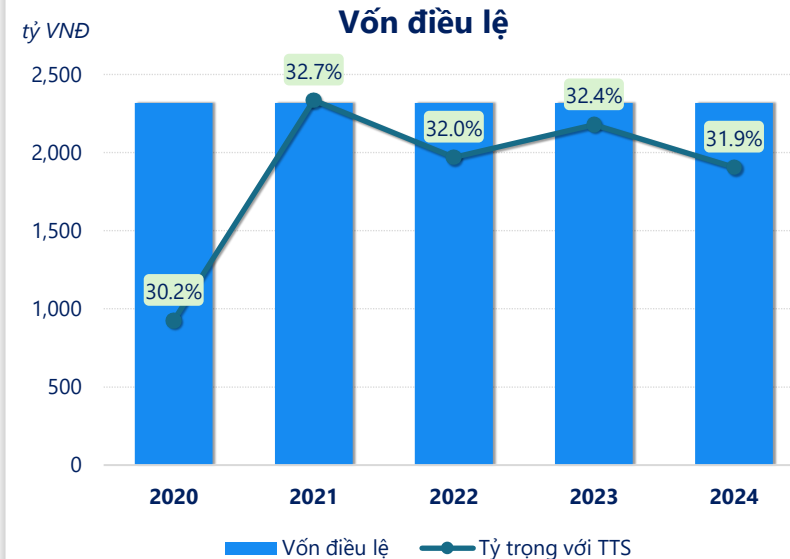
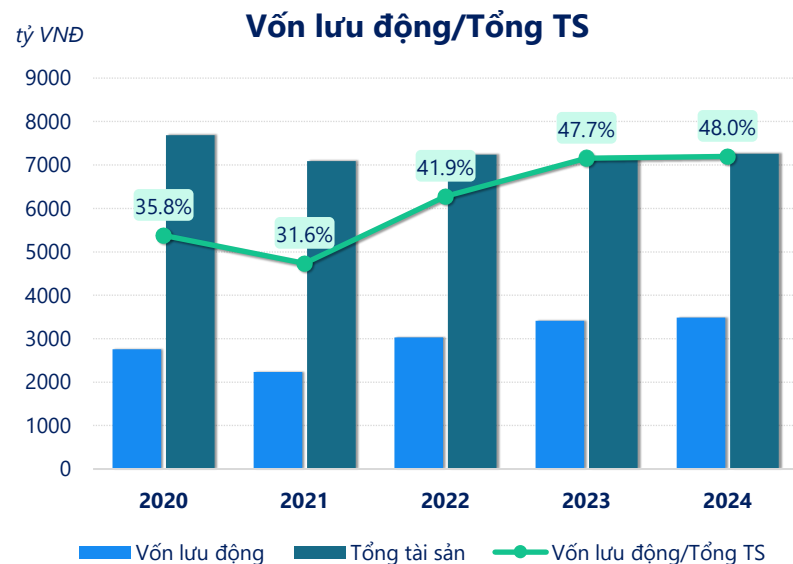
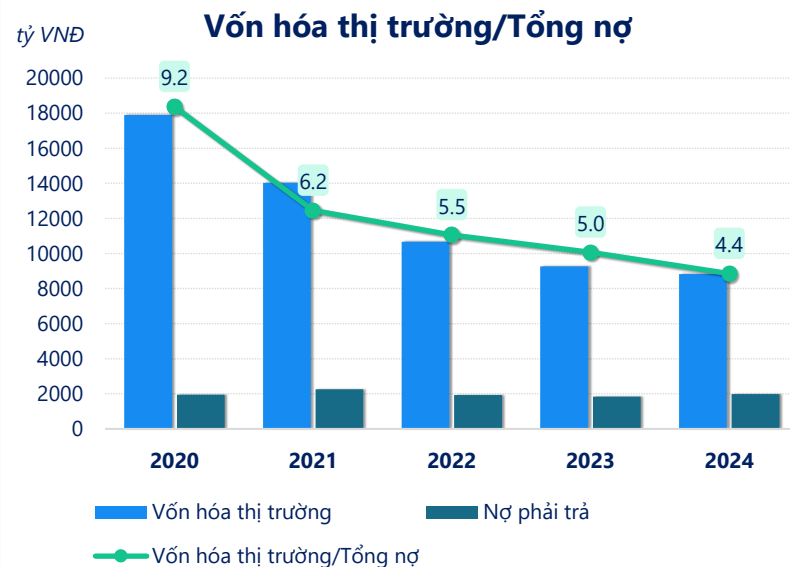
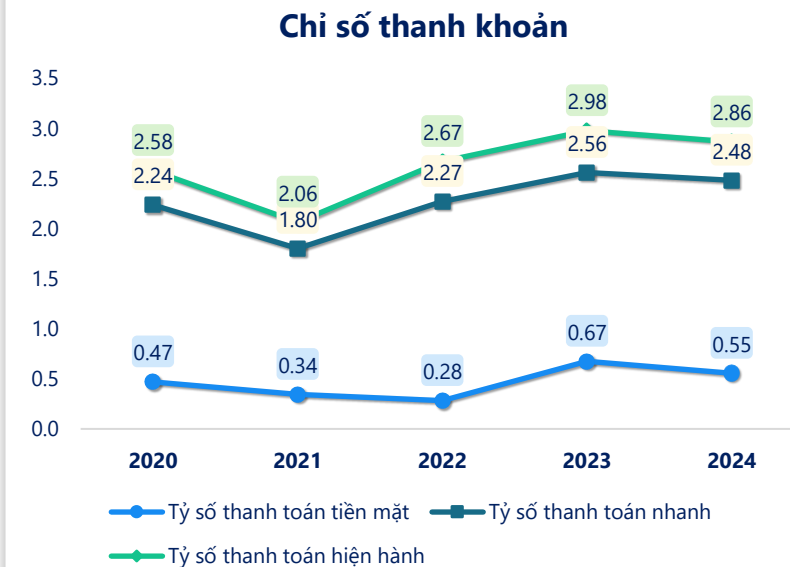


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,261	7,150	1.6%
Tài sản ngắn hạn	5,348	5,136	4.1%
Tiền và tương đương tiền	1,051	1,165	-9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,283	2,724	20.5%
Phải thu ngắn hạn	248	428	-42.0%
Hàng tồn kho	713	719	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	53.1	99.8	-46.7%
Tài sản dài hạn	1,913	2,014	-5.0%
Phải thu dài hạn	0.23	0.33	-30.6%
Tài sản cố định	1,203	1,527	-21.2%
Bất động sản đầu tư	2.88	3.79	-24.0%
Tài sản dở dang	17.1	10.7	59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	477	271	75.8%
Tài sản dài hạn khác	213	201	6.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,983	1,842	7.6%
Nợ ngắn hạn	1,860	1,726	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.7	111	-36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	617	457	35.0%
Nợ dài hạn	123	116	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.92	6.52	-85.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,278	5,308	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	5,277	5,307	-0.6%
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.75	0.98	-23.1%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,453	6,951	8,398	7,754	8,218
Giá vốn hàng bán	5,473	5,254	6,085	5,840	6,027
Lợi nhuận gộp	1,980	1,696	2,313	1,915	2,192
Doanh thu HĐTC	121	124	146	232	178
Chi phí TC	24.3	14.6	10.8	6.52	5.76
Chi phí lãi vay	22.7	13.1	8.74	5.74	2.92
LN trong công ty LKLD	-0.82	10.7	7.27	12.4	16.5
Chi phí bán hàng	1,074	989	1,289	1,201	1,378
Chi phí QLDN	516	442	554	507	513
LN thuần từ HĐKD	485	385	612	444	489
Lợi nhuận khác	282	26.5	20.5	20.5	18.1
LN trước thuế	767	412	632	464	507
Lợi nhuận sau thuế	661	324	503	355	391
LNST của CĐ cty mẹ	656	304	463	336	371

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	513	724	1,038	482	945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-823	12.4	-541	444	-682
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	-832	-708	-274	-391
Tiền đầu kỳ	1,297	819	723	512	1,165
Lưu chuyển tiền thuần	-478	-95.6	-211	653	-129
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.06	0.05	0.16
Tiền cuối kỳ	819	723	512	1,165	1,036